BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272,284,808,953**	**248,839,815,615**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**27,496,864,553**	**3,507,422,754**
1. Tiền	111		20,996,864,553	3,507,422,754
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**101,344,884,157**	**101,580,735,645**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	93,748,175,005	89,933,840,642
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1,738,458,766	3,727,013,766
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	6,087,330,386	8,414,993,662
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(229,080,000)	(495,112,425)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**143,361,172,580**	**142,838,171,721**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	143,361,172,580	142,838,171,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**81,887,663**	**913,485,495**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	26,343,699	719,559,321
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34,447,014	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	21,096,950	193,926,174

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**30,761,049,368**	**98,805,291,784**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21,172,600,000**	**44,236,100,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	21,172,600,000	44,236,100,000
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**9,577,415,881**	**54,483,688,528**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9,577,415,881	49,178,292,968
	Nguyên giá	*222*		*13,232,296,941*	*95,239,512,458*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3,654,881,060)*	*(46,061,219,490)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	5,305,395,560
	Nguyên giá	*228*		-	*5,553,600,000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	*(248,204,440)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11,033,487**	**85,503,256**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		11,033,487	85,503,256
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**303,045,858,321**	**347,645,107,399**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**98,208,885,878**	**146,970,430,511**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**98,208,885,878**	**134,299,430,511**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	1,100,000,000
2.	Phải trả người bán	312	V.13	9,847,312,027	41,130,493,571
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.14	34,807,804,369	35,619,690,602
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3,211,843,316	2,063,899,544
5.	Phải trả người lao động	315		203,951,123	2,175,733,158
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	47,177,523,648	48,628,024,998
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1,644,496,677	2,565,076,866
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	819,460,495	778,821,819
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	496,494,223	237,689,953
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	**12,671,000,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	12,671,000,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**204,836,972,443**	**200,674,676,888**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**204,836,972,443**	**200,674,676,888**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	165,000,000,000	165,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.21	8,048,392,208	8,048,392,208
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.21	8,048,392,208	8,048,392,208
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	23,740,188,027	19,577,892,472
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**303,045,858,321**	**347,645,107,399**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Nguyễn Minh Đồng